

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.  
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 국민연금법 시행규칙 [별지 제25호서식] <개정 2021. 6. 30.> (앞쪽)  
■ Thông tư hướng dẫn Luật Hưu trí quốc dân [Mẫu đính kèm số 25] <Sửa đổi 2021. 6. 30.> (Mặt trước)

|                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| 국민연금 농어업인 확인서<br>GIẤY XÁC NHẬN NGƯỜI LÀM NÔNG NGƯ NGHIỆP<br>HƯỞNG LƯƠNG HƯU QUỐC GIA                                                                                                                                                                        |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    | 처리기간<br>Thời gian xử lý |
|                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    | 3일<br>3 ngày            |
| 농어업인<br>Người làm<br>nông ngư<br>nghiệp                                                                                                                                                                                                                     | 성명<br>Họ tên          | 주민등록번호<br>(외국인등록번호 ·<br>국내거소신고번호)<br>Số chứng minh thư<br>Hàn<br>(Số đăng ký người<br>nước ngoài, số khai<br>báo cư trú tại Hàn<br>Quốc)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | 주소<br>Địa chỉ         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | 전화번호<br>Số điện thoại |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 휴대전화<br>Số di động |                         |
| 농어업인 해당일<br>Thời gian làm nông ngư<br>nghiệp                                                                                                                                                                                                                |                       | 년 월 일<br>Năm tháng ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                         |
| 농어업인 구분<br>Phân loại người làm nông<br>ngư nghiệp                                                                                                                                                                                                           |                       | [ ] 농업인(축산업인, 임업인 및 법인종사자 포함)<br>[ ] Người làm nông nghiệp (bao gồm người chăn nuôi, trồng rừng và nhân viên công ty)<br>[ ] 어업인(양식업인 및 법인종사자 포함)<br>[ ] Người làm ngư nghiệp (bao gồm người nuôi trồng thủy sản và nhân viên công ty)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                         |
| 연간 농어업 판매액<br>Doanh thu nông ngư nghiệp<br>một năm                                                                                                                                                                                                          |                       | 원<br>won                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                         |
| 연간 농어업 종사일<br>Ngày làm việc nông ngư<br>nghiệp một năm                                                                                                                                                                                                      |                       | 일<br>ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                         |
| 법인에 1년 이상 고용된<br>사람의 고용일수<br>Số ngày làm việc của người<br>làm việc tại pháp nhân từ 1<br>năm trở lên<br>※ 고용된 법인으로부터 고용일수<br>관련 자료를 발급받아 첨부해야 합니다.<br>※ Phải nhận và đính kèm tài liệu liên<br>quan đến số ngày làm việc do pháp nhân<br>nơi làm việc cấp. |                       | [ ] 영농(영어)조합법인에 고용된 사람(농수산물 출하 · 유통 · 가공 ·<br>수출활동 종사자만 해당합니다)의 고용일수:<br>[ ] Số ngày làm việc của người làm việc trong hợp tác xã nông nghiệp<br>(ngư nghiệp) (chỉ áp dụng cho những người tham gia vào các hoạt động<br>vận chuyên, phân phối, chế biến và xuất khẩu nông sản và hải sản):<br>[ ] 농업(어업)회사법인에 고용된 사람(농수산물 유통 · 가공 ·<br>판매활동 종사자만 해당합니다)의 고용일수:<br>[ ] Số ngày làm việc của người làm việc trong công ty pháp nhân nông nghiệp<br>(ngư nghiệp) (chỉ áp dụng cho những người tham gia vào các hoạt động<br>phân phối, chế biến và buôn bán nông sản và hải sản): |                    |                         |
| 농어업 규모<br>Quy mô nông ngư nghiệp                                                                                                                                                                                                                            |                       | 농지            제곱미터,    어선            톤,    양식            헥타르<br>Đất nông nghiệp            mét vuông,    tàu đánh cá            tấn,    nuôi trồng thủy sản            ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                         |

「국민연금법 시행령」 제57조제4항 본문 및 같은 법 시행규칙 제36조제1항에 따라 위의 사람이  
농어업인에 해당함을 확인해 주시기 바랍니다.

Vui lòng xác nhận rằng người trên là người làm nông ngư nghiệp theo nội dung khoản 4 Điều 57 “Nghị định hướng  
dẫn Luật Hưu trí quốc dân” và khoản 1 Điều 36 Thông tư hướng dẫn của Luật này.

년 월 일  
Năm tháng ngày

신청인  
Người làm đơn

(서명 또는 인)  
(Kí tên hoặc đóng dấu)

「국민연금법 시행령」 제57조제4항 본문 및 같은 법 시행규칙 제36조제2항에 따라 위의 사람이  
농어업인에 해당함을 확인합니다.

Tôi xác nhận rằng người trên là người làm nông ngư nghiệp theo nội dung tại khoản 4 Điều 57 “Nghị định hướng  
dẫn Luật Hưu trí quốc dân” và khoản 2 Điều 36 Thông tư hướng dẫn của Luật này.

년 월 일  
Năm tháng ngày

시장 · 구청장 · 읍장 · 면장 · 동장

Thị trưởng, Chủ tịch quận (gu), Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong)

(Đóng dấu)

국민연금공단이사장 귀하

Kính gửi **Chủ tịch Cơ quan hưu trí quốc gia Hàn Quốc**

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

유의사항  
Nội dung lưu ý

- 농어업인 확인서는 자격취득신고서 또는 내역변경신고서와 함께 제출해야 합니다.
1. Giấy xác nhận người làm nông ngư nghiệp phải được nộp cùng với đơn khai báo chứng chỉ hoặc đơn chi tiết khai báo thay đổi.
2. 농어업인 확인은 토지 소재지 또는 거주지 시장·구청장·읍장·면장 또는 동장(「지방자치법」 제104조에 따라 지방자치단체의 조례나 규칙으로 사무가 위임된 경우에는 위임받은 기관의 장을 말합니다)의 확인을 받아야 합니다. 다만, 농어업인 확인을 받았더라도 다음 각 목의 어느 하나에 해당하는 사람은 농어업인에서 제외됩니다.
2. Việc xác nhận người làm nông ngư nghiệp phải được xác nhận bởi Thị trưởng, Chủ tịch quận (gu), Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) nơi có đất hoặc nơi cư trú (người đứng đầu cơ quan được ủy quyền trong trường hợp công việc được ủy quyền theo pháp lệnh hoặc thông tư hướng dẫn của chính quyền địa phương theo Điều 104 của “Luật Tự trị địa phương”). Tuy nhiên, ngay cả khi được xác nhận là người làm nông ngư nghiệp, người thuộc bất kỳ mục nào sau đây đều bị hủy công nhận là người làm nông ngư nghiệp.
- 가. 「소득세법」 제14조제2항에 따른 종합소득금액에서 같은 조 제3항 각 호에 따른 소득의 금액을 공제한 금액이 보건복지부장관이 정하여 고시하는 금액 이상인 사람
- a. Người có số tiền tổng thu nhập theo khoản 2 Điều 14 “Luật thuế thu nhập” khấu trừ số tiền thu nhập theo từng điểm của khoản 3 Điều trên lớn hơn số tiền do Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi quy định và công bố.
- 나. 「지방세법」 제105조에 따른 토지, 건축물, 주택, 항공기 및 선박의 재산세의 과세표준의 합계액이 보건복지부장관이 정하여 고시하는 금액 이상인 사람
- b. Người có tổng căn cứ tính thuế tài sản như đất, toà nhà, máy bay, tàu thủy theo Điều 105 “Luật Thuế địa phương” lớn hơn số tiền do Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi quy định và công bố.
3. 농어업인의 구분은 다음의 구분표에 따릅니다. 다만, 농업과 어업(양식업을 포함합니다) 간의 겸업을 하는 경우에는 어업·양식업의 판매액을 농업의 판매액으로 보아 이를 농업의 판매액에 더하여 계산하고, 어업·양식업의 종사기간의 100분의 150에 해당하는 기간을 농업의 종사기간으로 보아 이를 농업의 종사기간에 더하여 계산합니다.
3. Việc phân loại người làm nông ngư nghiệp thực hiện theo bảng phân loại sau. Tuy nhiên, trong trường hợp kinh doanh đồng thời nông nghiệp và ngư nghiệp (bao gồm nuôi trồng thủy sản) thì doanh thu từ ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản được coi là doanh thu từ nông sản và được tính bằng cách cộng vào doanh thu nông nghiệp; và khoảng thời gian tương đương 150/100thời gian làm việc trong ngành ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản được coi là thời gian làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và được tính bằng cách cộng thời gian này vào thời gian làm việc trong ngành nông nghiệp.

| 농업인(축산업인, 임업인 및 법인종사자 포함)<br>Người làm nông nghiệp (bao gồm người chăn nuôi, trồng rừng và nhân viên công ty)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 어업인(양식업인 및 법인종사자 포함)<br>[Người làm ngư nghiệp (bao gồm người nuôi trồng thủy sản và nhân viên công ty)]                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>• 1천 제곱미터 이상의 농지(「농어촌정비법」 제98조에 따라 비농업인이 분양받거나 임대받은 농어촌 주택 등에 부속된 농지는 제외합니다)를 경영하거나 경작하는 사람</li><li>• Người kinh doanh, canh tác đất nông nghiệp có diện tích từ 1.000 mét vuông trở lên (không bao gồm đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở nông thôn do người không phải là người làm nông nghiệp mua hoặc thuê theo Điều 98 “Luật Phát triển vùng nông thôn và làng chài”)</li><li>• 농업경영을 통한 농산물의 연간 판매액이 120만원 이상인 사람</li><li>• Người có doanh thu nông sản hàng năm từ kinh doanh nông nghiệp trên 1,2 triệu won</li><li>• 1년 중 90일 이상 농업에 종사하는 사람</li><li>• Người làm nông nghiệp trên 90 ngày 1 năm</li><li>• 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제16조제1항에 따라 설립된 영농조합법인의 농산물 출하·유통·가공·수출활동에 1년 이상 계속하여 고용된 사람</li><li>• Người đã làm việc liên tục từ 1 năm trở lên trong các lĩnh vực vận tải, phân phối, chế biến, xuất khẩu nông sản của hợp tác xã nông nghiệp được thành lập theo khoản 1 Điều 16 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”</li><li>• 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제19조제1항에 따라 설립된 농업회사법인의 농산물 유통·가공·판매활동에 1년 이상 계속하여 고용된 사람</li><li>• Người đã làm việc liên tục từ 1 năm trở lên trong các lĩnh vực phân phối, chế biến, bán nông sản của công ty pháp nhân nông nghiệp được thành lập theo khoản 1 Điều 19 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>• 어업·양식업 경영을 통한 수산물의 연간 판매액이 120만원 이상인 사람</li><li>• Người có doanh thu thủy sản hàng năm từ kinh doanh ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản từ 1,2 triệu won trở lên</li><li>• 1년 중 60일 이상 어업·양식업에 종사하는 사람</li><li>• Người làm ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên 60 ngày 1 năm</li><li>• 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제16조제2항에 따라 설립된 영어조합법인의 수산물 출하·유통·가공·수출활동에 1년 이상 계속하여 고용된 사람</li><li>• Người đã làm việc liên tục từ 1 năm trở lên trong các lĩnh vực vận tải, phân phối, chế biến, xuất khẩu nông sản của hợp tác xã nông ngư nghiệp được thành lập theo khoản 2 Điều 16 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”</li><li>• 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제19조제3항에 따라 설립된 어업회사법인의 수산물 유통·가공·판매활동에 1년 이상 계속하여 고용된 사람</li><li>• Người đã làm việc liên tục từ 1 năm trở lên trong các lĩnh vực phân phối, chế biến, bán nông sản của công ty pháp nhân nông ngư nghiệp được thành lập theo khoản 3 Điều 19 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”</li></ul> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>※ 농업</p> <p>※ <b>Nông nghiệp</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>농작물재배업: 식량작물 재배업, 채소작물 재배업, 과실작물 재배업, 화훼작물 재배업, 특용작물 재배업, 약용작물 재배업, 버섯 재배업, 양잠업 및 종자·묘목 재배업(임업용 종자·묘목 재배업은 제외합니다)</li> <li>Trồng trọt: Trồng cây lương thực, trồng rau, trồng cây ăn quả, trồng hoa, trồng cây đặc dụng, trồng cây dược liệu, trồng nấm, trồng dâu tằm và trồng hạt giống, cây giống (trừ trồng hạt giống, cây giống lâm nghiệp)</li> <li>축산업: 동물(수생동물은 제외합니다)의 사육업·증식업·부화업 및 종축업</li> <li>Chăn nuôi: Chăn nuôi, nhân giống, ấp nở, nuôi lấy giống động vật (trừ động vật thủy sinh)</li> <li>임업: 육림업(자연휴양림·자연수목원의 조성·관리·운영업을 포함합니다), 임산물 생산·채취업 및 임업용 종자·묘목 재배업</li> <li>Lâm nghiệp: Lâm nghiệp (bao gồm việc xây dựng, quản lý, vận hành các khu rừng nghỉ dưỡng tự nhiên và vườn ươm tự nhiên), sản xuất và thu hái lâm sản, trồng hạt giống, cây giống lâm nghiệp.</li> </ul> | <p>※ 어업</p> <p>※ <b>Ngư nghiệp</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>수산동식물을 포획·채취하는 사업, 염전에서 바닷물을 자연 증발시켜 소금을 생산하는 사업</li> <li>Doanh nghiệp đánh bắt, khai thác động thực vật thủy sản, ngành sản xuất muối được tạo ra bằng cách làm bay hơi tự nhiên nước biển trên ruộng muối</li> </ul> <p>※ 양식업</p> <p>※ <b>Nuôi trồng thủy sản</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>수산동식물을 인공적인 방법으로 길러서 거두어들이고(수산종자를 생산하는 행위를 포함합니다) 이를 목적으로 어선·어구를 사용하거나 양식시설물을 설치·운영하는 사업</li> <li>Doanh nghiệp trồng và thu hoạch động thực vật thủy sản bằng phương pháp nhân tạo (bao gồm sản xuất giống thủy sản), sử dụng tàu đánh cá và ngư cụ hoặc lắp đặt và vận hành các cơ sở nuôi trồng thủy sản cho mục đích này.</li> </ul> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

작성방법

Cách điền đơn

- 성명, 주민등록번호 및 주소는 주민등록표 등본상의 내용을 기재합니다.
- "농어업인 구분"란에는 해당하는 [ ]에 "√" 표시를 합니다.
- "법인에 1년 이상 고용된 사람의 고용일수"란에는 농어업관련 조합법인이나 회사법인에 1년 이상 고용되어 농업인으로 인정 받으려는 사람의 경우 해당하는 [ ]에 "√" 표시를 합니다.
- Điền họ tên, số chứng minh thư Hàn và địa chỉ như nội dung trên bản sao giấy đăng ký thường trú.
- Mục “Phân loại người làm nông ngư nghiệp” đánh dấu “√” vào [ ] tương ứng.
- Trong phần “Số ngày làm việc của người làm việc tại pháp nhân từ 1 năm trở lên”, nếu làm việc cho hợp tác xã hoặc công ty pháp nhân liên quan đến nông ngư nghiệp từ 1 năm trở lên và mong muốn được công nhận là người làm nông nghiệp, đánh dấu “√” vào [ ] tương ứng.

처리절차

Quy trình xử lý

